TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 3 - 2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N - TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Chí

2. Bà Nguyễn Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Gia Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Ngân - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 879/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 và Thông báo về việc dời ngày xét xử số 10/2023/TB-TA ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Kim L** - sinh năm 1964
Địa chỉ: Tổ dân phố B - phường T - thị xã N - tỉnh Khánh Hòa.
Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn T** - sinh năm 1962
Địa chỉ: Tổ dân phố B - phường T - thị xã N - tỉnh Khánh Hòa.
Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị Kim L trình bày:

Bà và ông Trần Văn T tự nguyện yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1990 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Thời gian đầu vợ chồng sống có hạnh phúc nhưng đến năm 2021 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến kình cãi với nhau.

Bà và ông T không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2022 cho đến nay. Bà xác định tình cảm giữa bà và ông T không còn và ông bà không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Bích T – sinh năm 1991 và Trần Văn T1 – sinh năm 1996. Các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên bà không có yêu cầu gì. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông và bà Trương Thị Kim L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền như lời trình bày của bà L. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp và đã không chung sống với nhau từ đầu năm 2022. Nay ông không còn tình cảm với bà nữa nên đồng ý yêu cầu của bà L là yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Bích T – sinh năm 1991 và Trần Văn T1 – sinh năm 1996. Các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa bà Trương Thị Kim L và ông Trần Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kim L và ông Trần Văn T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau nên ông bà đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2022 và nguyên đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

Mặt khác, bà L và ông T có thời gian dài chung sống cùng nhau và có các con chung nhưng ông, bà không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Kim L và ông Trần Văn T là có căn cứ chấp nhận được quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung là Trần Thị Bích T – sinh năm 1991 và Trần Văn T1 – sinh năm 1996. Các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà L và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà L và ông T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9; Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Kim L và ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh.

3. Về án phí: Bà Trương Thị Kim L nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số AA/2021/0005497 ngày 07/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Bà L đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ái Vy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hoa **Nguyễn Lơn** **Đặng Thị Ái Vy**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ái Vy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- UBND xã Ninh Thọ, Ninh Hòa;
(nơi đăng ký kết hôn)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án